Ký bởi: Sở Xây dựng
Email: sxd@tphcm.gov.vn
Cơ quan: Thành phố Hồ Chí Minh
Thời gian ký: 29.03.2019 16:24:15

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
SỞ XÂY DỰNG

Số: 3571 /TB-SXD-VLXD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2019

THÔNG BÁO
V/v công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh quý I/2019

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng (VLXD);

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC;

Căn cứ Quyết định số 15/2018/QĐ-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc ban hành Quy chế phối hợp thực hiện công bố giá VLXD trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Công văn số 829/BXD-KTXD ngày 17 tháng 4 năm 2017 của Bộ Xây dựng về việc góp ý Quy chế phối hợp thực hiện công bố giá VLXD trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Công văn số 2409/BXD-KTXD ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Bộ Xây dựng về việc một số khó khăn, vướng mắc trong công tác công bố giá VLXD trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Công văn số 3413/UBND-ĐTMT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc công bố giá VLXD trên địa bàn Thành phố; Công văn số 697/UBND-ĐT ngày 05 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân Thành phố về vướng mắc trong công tác công bố giá VLXD trên địa bàn Thành phố;

Căn cứ kết quả thống nhất ý kiến tại cuộc họp Tổ giúp việc cho Tổ công tác công bố giá VLXD ngày 15 tháng 3 năm 2019 và cuộc họp Tổ công tác công bố giá VLXD ngày 22 tháng 3 năm 2019,

Thực hiện công tác quản lý Nhà nước về xây dựng và VLXD trên địa bàn Thành phố; Sở Xây dựng công bố giá VLXD và một số vật liệu phổ biến trong công trình xây dựng để làm cơ sở tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh như sau:

I. Nội dung công bố giá

NHÓM 1. THÉP XÂY DỰNG

1.1. Công ty TNHH Thép SeAH Việt Nam

Theo Công văn số 57 ngày 15 tháng 01 năm 2019 của Công ty TNHH Thép SeAH Việt Nam.

1.2. Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức

Theo Công văn số 13/CV-VKC ngày 08 tháng 01 năm 2019 của Công ty CP Thép Thủ Đức - VNSTEEL.

1.3. Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt

Theo Văn bản số 01/2019/CV-TV ngày 02 tháng 01 năm 2019, số 02/2019/CV-TV ngày 05 tháng 3 năm 2019 của Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt.

1.4. Chi nhánh Công ty TNHH MTV Thép Hòa Phát Hưng Yên tại Bình Dương

Theo Văn bản số 01/03CV/CNHPBD2019 ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chi nhánh Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên tại Bình Dương.

1.5. Công ty TNHH Thép VAS An Hưng Tường

Theo Văn bản số 051/CV.19/AHT-PKD ngày 12 tháng 3 năm 2019 của Công ty TNHH Thép VAS An Hưng Tường.

NHÓM 2. XI MĂNG

2.1. Chi nhánh Công ty CP xi măng Hà Tiên 1 – Xí nghiệp Tiêu thụ và Dịch vụ xi măng Hà Tiên 1

Theo Công văn số 1503/TTDV ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Chi nhánh Công ty CP xi măng Hà Tiên 1 – Xí nghiệp Tiêu thụ và Dịch vụ xi măng Hà Tiên 1.

2.2. Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh

Theo Công văn số 142 ngày 20 tháng 02 năm 2019 của Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh.

2.3. Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long

Theo Công văn số 1281/TB-TNHL-THT ngày 24 tháng 12 năm 2018 của Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long.

2.4. Công ty TNHH Xi măng FICO Bình Dương

Theo Công văn số 05/12/TBSXD-2018 ngày 25 tháng 12 năm 2018 của Công ty TNHH Xi măng Fico Bình Dương.

2.5. Chi nhánh Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng Ba Đình

Theo Công văn số 01/2019-HCM ngày 02 tháng 3 năm 2019 của Chi nhánh Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng Ba Đình.

2.6. Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn

Theo Công văn số 09/CV-SDC ngày 06 tháng 3 năm 2019 của Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn.

2.7. Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai

Theo Công văn số 795/XMHM-XNTT và số 800/XMHM-XNTT cùng ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai [1].

2.8. Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long

Theo Công văn số /CV/2019/CN-BHMN ngày 01 tháng 3 năm 2019 của Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long.

NHÓM 3. VỮA

3.1. Công ty Cổ phần Gạch khối Tân Kỷ Nguyên

Theo Công văn số 11/TKN-19 ngày 06 tháng 3 năm 2019 của Công ty Cổ phần Gạch khối Tân Kỷ Nguyên.

NHÓM 4. DÂY, CÁP ĐIỆN

4.1. Công ty TNHH Dây cáp điện Ta Tun Đệ Nhất

[1] Chỉ công bố giá tháng 3/2019 cho các sản phẩm xi măng poóc lăng hỗn hợp PCB40 của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai.

Theo Công văn số 74/CV2018 ngày 23 tháng 10 năm 2018 của Công ty TNHH Dây Cáp Điện Ta Tun Đệ Nhất.

4.2. Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái

Theo Công văn số 673/TMSX ngày 27 tháng 7 năm 2018 của Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái.

4.3. Công ty Cổ phần Dây Cáp điện Việt Nam (CADIVI)

Theo Công văn số 3793/CV-KD ngày 15 tháng 8 năm 2018 của Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam (CADIVI).

4.4. Công ty Cổ phần Địa ốc - Cáp điện Thịnh Phát

Theo Công văn số 1174A/TP ngày 02 tháng 01 năm 2019 của Công ty Cổ phần Địa ốc - Cáp điện Thịnh Phát.

NHÓM 5. ỐNG CỐNG BÊ TÔNG

5.1. Công ty TNHH Xây dựng Công trình Hùng Vương

Theo Công văn số 13/CVHV.19 ngày 07 tháng 01 năm 2019, số 55/CVHV.19 ngày 11 tháng 3 năm 2019 của Công ty TNHH Xây dựng Công trình Hùng Vương.

5.2. Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 3-2

Công văn số 84/CTY-KD ngày 21 tháng 02 năm 2019 của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 3-2.

NHÓM 6. VẬT LIỆU LỢP

6.1. Công ty Cổ phần Tôn Đông Á

Theo Công văn số 13/CV-TDA/2019 ngày 14 tháng 3 năm 2019 của Công ty Cổ phần Tôn Đông Á.

NHÓM 7. GẠCH KHÔNG NUNG

7.1. Chi nhánh Công ty CP xi măng Hà Tiên 1 – Xí nghiệp Tiêu thụ và Dịch vụ xi măng Hà Tiên 1

Theo Công văn số 1503/TTDV ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Chi nhánh Công ty CP xi măng Hà Tiên 1 – Xí nghiệp Tiêu thụ và Dịch vụ xi măng Hà Tiên 1.

7.2. Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng 3 – 2

Theo Công văn số 84/CTY-KD ngày 21 tháng 02 năm 2019 của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 3-2.

7.3. Công ty Cổ phần Gạch VINA

Theo Công văn số 01.0119/VINA-CV ngày 10 tháng 01 năm 2019 của Công ty Cổ phần Gạch VINA.

7.4. Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Thanh niên Việt

Theo Công văn số 03/2019/CV-TNV ngày 09 tháng 01 năm 2019 của Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Thanh niên Việt.

7.5. Công ty Cổ phần Gạch khối Tân Kỷ Nguyên

Theo Công văn số 11/TKN-19 ngày 06 tháng 3 năm 2019 của Công ty Cổ phần Gạch khối Tân Kỷ Nguyên.

7.6. Công ty TNHH MTV Xây dựng Vận tải Bái Tử Long

Theo Công văn số 01 ngày 01 tháng 01 năm 2019 của Công ty TNHH MTV Xây dựng Vận tải Bái Tử Long.

NHÓM 8. GẠCH GỐM ỐP LÁT

8.1. Công ty Cổ phần Công nghiệp Ý Mỹ

Theo Công văn số 01/CV/YMY ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Công ty Cổ phần Công nghiệp Ý Mỹ.

8.2. Công ty Cổ phần Tập đoàn Vitto

Theo Công văn số 01/2019/CV-VT ngày 09 tháng 01 năm 2019 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Vitto.

8.3. Công ty TNHH Công nghiệp Gốm Bạch Mã (Việt Nam)

Theo Công văn số 152/HCM-WH/2019 ngày 05 tháng 01 năm 2019 của Công ty TNHH Công nghiệp gốm Bạch Mã.

8.4. Chi nhánh tại TPHCM - Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Đồng Tâm (tỉnh Long An)

Theo Công văn số 01/2019/CV-HC/TMĐT.HCM ngày 12 tháng 3 năm 2019 của Chi nhánh tại TPHCM - Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Đồng Tâm (tỉnh Long An).

8.5. Công ty Cổ phần Thạch Bàn Sài Gòn

Theo Công văn số 01-19/CV/TBSG ngày 22 tháng 3 năm 2019 của Công ty Cổ phần Thạch Bàn Sài Gòn.

NHÓM 9. ĐÁ

9.1. Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 3-2

Theo Công văn số 84/CTY-KD ngày 21 tháng 02 năm 2019 của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 3-2.

9.2. Công ty Cổ phần Tân Cang

Theo Công văn số 01/1/2019/TC ngày 11 tháng 02 năm 2019 của Công ty Cổ phần Tân Cang.

9.3. Đá xây dựng tham khảo giá thị trường theo báo cáo tình hình giá của Ủy ban nhân dân các quận – huyện

Theo Phụ lục đính kèm Thông báo này.

NHÓM 10. CÁT

10.1. Công ty Cổ phần Tân Cang

Theo Công văn số 01/1/2019/TC ngày 11 tháng 02 năm 2019 của Công ty Cổ phần Tân Cang.

10.2. Công ty Cổ phần Đồng Tân

Theo Công văn số 168/ĐT-P.KH ngày 17 tháng 11 năm 2018 của Công ty Cổ phần Đồng Tân.

10.3. Cát xây dựng tham khảo giá thị trường theo báo cáo tình hình giá của Ủy ban nhân dân các quận – huyện

Theo Phụ lục đính kèm Thông báo này.

NHÓM 11. COFFA

Không có đơn vị tham gia công bố giá quý I/2019.

NHÓM 12. BÊ TÔNG NHỰA NÓNG

12.1. Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn

Theo Bảng niêm yết giá tháng 01, tháng 02 và tháng 3 năm 2019 của Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn.

NHÓM 13. NHỰA ĐƯỜNG NHŨ TƯƠNG

13.1. Công ty TNHH MTV Nhựa đường M.T.T - Chi nhánh tỉnh Bình Dương

Theo Công văn số 1901/CVCTY ngày 04 tháng 01 năm 2019 của Công ty TNHH MTV Nhựa Đường MTT – Chi nhánh tỉnh Bình Dương.

13.2. Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex

Theo Công văn số 01/CV-PLC.NĐ-TTPC ngày 01 tháng 01 năm 2019, số 48A/CV-PLC.NĐ-TTPC ngày 01 tháng 02 năm 2019 của Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex.

13.3. Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn

Theo Bảng niêm yết giá tháng 01, tháng 02 và tháng 3 năm 2019 của Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn.

NHÓM 14. BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM (bê tông trộn sẵn)

14.1. Công ty Cổ phần Bê tông FiCO Pan-United

Theo Công văn số FiCOPanU/GBT/01-2018 ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Công ty Cổ phần bê tông FiCO Pan-United (công bố giá đến ngày 01 tháng 10 năm 2019).

14.2. Công ty Xây dựng Lê Phan – TNHH

Theo Công văn số 04/19/KD-CV ngày 04 tháng 01 năm 2019 của Công ty Xây dựng Lê Phan –TNHH.

NHÓM 15. TRỤ ĐÈN

15.1. Công ty Cổ phần Cơ Khí Điện Lữ Gia

Theo Bảng niêm yết giá ngày 05 tháng 3 năm 2019 của Công ty Cổ phần Cơ Khí Điện Lữ Gia.

NHÓM 16. VẢI ĐỊA KỸ THUẬT

16.1. Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Liên Phát

Theo Công văn số 190213-1/CV-LP ngày 13 tháng 02 năm 2019 của Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Liên Phát.

NHÓM 17. RỌ ĐÁ

17.1. Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Liên Phát

Theo Công văn số 190213-1/CV-LP ngày 13 tháng 02 năm 2019 của Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Liên Phát.

NHÓM 18. SƠN, BỘT BẢ CÁC LOẠI

18.1. Công ty TNHH Sơn NERO

Theo Công văn số 07.19/CV-NR ngày 20 tháng 02 năm 2019 của Công ty TNHH Sơn NERO.

18.2. Công ty TNHH Sản xuất Xây dựng Thương mại Yên Sinh

Theo Công văn số 0101-2019/CV-YS ngày 01 tháng 01 năm 2019, số 2801-2019/CV-YS ngày 28 tháng 01 năm 2019, số 0103-2019/CV-YS ngày 01 tháng 3 năm 2019 của Công ty TNHH Sản xuất Xây dựng Thương mại Thương mại Yên Sinh.

18.3. Công ty TNHH Sơn KOVA NANOPRO

Theo Công văn số 01/CV-KOVA ngày 03 tháng 01 năm 2019 của Công ty TNHH Sơn KOVA NANOPRO.

18.4. Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Xây dựng Hoàng Gia

Theo Công văn số 19007/CV-HG ngày 22 tháng 02 năm 2019 của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hoàng Gia.

18.5. Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Sơn Phúc

Theo Bảng niêm yết giá (văn bản đến Sở Xây dựng ngày 08 tháng 01 năm 2019) của Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Sơn Phúc.

18.6. Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)

Theo Công văn số GLS/HCM/Q1-2019 ngày 25 tháng 02 năm 2019 của Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam).

18.7. Công ty TNHH Revolution Paint

Theo Công văn số ĐKG_02/2019 ngày 21 tháng 02 năm 2019 của Công ty TNHH Revolution Paint.

18.8. Công ty Cổ phần Sơn Bạch Tuyết

Theo Công văn số 09/SBT-2019 ngày 18 tháng 3 năm 2019 của Công ty Cổ phần Sơn Bạch Tuyết.

NHÓM 19. TẤM THẠCH CAO

Không có đơn vị tham gia công bố giá quý I/2019.

NHÓM 20. ỐNG NHỰA

20.1. Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai

Theo Công văn số 42/2019/CV-DNP ngày 19 tháng 02 năm 2019 của Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai.

20.2. Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa

Theo Công văn số 04/ĐH-19 ngày 23 tháng 3 năm 2019, số 01/2019 ngày 05 tháng 3 năm 2019 và số 02/ĐH-18 ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa.

NHÓM 21. BÓNG ĐÈN VÀ PHỤ KIỆN ĐIỆN

21.1. Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Đình

Theo Công văn số 001/NĐ-SXD ngày 01 tháng 02 năm 2019 của Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Đình.

21.2. Công ty TNHH Nhựa Nguyên Tiến Phát

Theo Công văn số 01/2018 ngày 14 tháng 7 năm 2018 và Bảng niêm yết giá đến Sở Xây dựng ngày 13 tháng 12 năm 2018 của Công ty TNHH Nhựa Nguyên Tiến Phát.

21.3. Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh

Theo Công văn số 18/2/2019/RĐ-SXD ngày 18 tháng 02 năm 2019, số 14/9/2018/RĐ-SXD ngày 14 tháng 9 năm 2018 của Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

21.4. Công ty Cổ phần Tập Đoàn Công nghiệp Quang Trung

Theo Công văn số 2802/TĐQT ngày 28 tháng 02 năm 2019 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghiệp Quang Trung.

21.5. Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang

Theo Công văn số 504/CV-ĐQ ngày 26 tháng 02 năm 2019 của Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang.

NHÓM 22. CỬA

22.1. Chi nhánh Công ty Cổ phần Eurowindow

Theo Công văn số 0657/2019/EW-HCM (văn bản đến Sở Xây dựng ngày 26 tháng 3 năm 2019) của Chi nhánh Công ty Cổ phần Eurowindow.

22.2. Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Tín Hiếu

Theo Công văn số 09/2019/CV-TH ngày 06 tháng 3 năm 2019 của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Tín Hiếu.

NHÓM 23. KÍNH XÂY DỰNG

23.1. Công ty Kính nổi VIGLARCERA - Chi nhánh Tổng Công ty VIGLARCERA – CTCP

Theo Công văn số 01/VIFG-KD ngày 02 tháng 01 năm 2019 của Công ty Kính nổi Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera –CTCP.

NHÓM 24. MÀNG PHẢN QUANG

24.1. Công ty TNHH Đỉnh Phương Nam

Theo Công văn số 01/2019/CV-ĐPN ngày 05 tháng 01 năm 2019 của Công ty TNHH Đỉnh Phương Nam.

NHÓM 25. VẬT LIỆU VÀ CẤU KIỆN KHÁC

25.1. Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á (thanh nhựa uPVC)

Theo Công văn số 147 ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á.

25.2. Công ty TNHH VINKEMS (phụ gia hóa học, chất chống thấm)

Theo Công văn số 01 ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty TNHH VINKEMS.

II. Một số nội dung cần lưu ý

1. Văn bản cung cấp thông tin giá, đính kèm bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh nêu trên được công bố kèm theo Thông báo này, hiện được **đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng theo địa chỉ http://www.constructiondpt.hochiminhcity.gov.vn/web (mục Vật liệu xây dựng)**, theo quy định tại Điều 8 - Quy chế phối hợp thực hiện công bố giá VLXD trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2018/QĐ-UBND.

2. Giá công bố nêu trên được xác định và công bố theo giá niêm yết do các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp, đồng thời có tham khảo giá thị trường; chưa loại trừ các khoản chiết khấu, hoa hồng, ưu đãi (nếu có) của các đơn vị sản xuất, kinh doanh.

3. Giá công bố của các loại vật liệu phổ biến nêu trên là giá dùng để tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, không có giá trị dùng để thanh quyết toán. Việc thanh quyết toán chi phí phải thực hiện phù hợp theo quy định pháp luật hiện hành.

4. Chủ đầu tư, tổ chức tư vấn và các đơn vị liên quan khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình:

- Cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, điều kiện xây dựng, yêu cầu về thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp với yêu cầu đặc thù của công trình, mặt bằng giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí và khu vực xây dựng công trình, đáp ứng mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí.

- Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi lựa chọn sử dụng thông tin giá vật liệu trong Bảng công bố này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 06 năm 2014 và các quy định hiện hành có liên quan.

- Lưu ý quy định tại Điểm 2.1 Khoản 2 Mục I Phụ lục số 4 – Thông tư số 06/2016/TT-BXD:

"Trường hợp giá VLXD theo công bố giá của địa phương không phù hợp với mặt bằng giá thị trường tại nơi xây dựng công trình và các loại vật liệu xây dựng không có trong công bố giá VLXD của địa phương thì giá của các loại

vật liệu này được xác định trên cơ sở lựa chọn mức giá phù hợp giữa các báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng VLXD (trừ những loại VLXD lần đầu xuất hiện trên thị trường và chỉ có duy nhất trên thị trường) đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng vật liệu của công trình về tiến độ, khối lượng cung cấp, tiêu chuẩn chất lượng, kỹ thuật của vật liệu hoặc tham khảo giá của loại VLXD có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã và đang được sử dụng ở công trình khác.

Đối với những loại VLXD mà thị trường trong nước không có phải nhập khẩu thì giá các loại vật liệu này xác định trên cơ sở lựa chọn mức giá thấp nhất giữa các báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng VLXD phù hợp với tiêu chuẩn chất lượng và xuất xứ hàng hóa...

Trường hợp giá vật liệu chưa được tính đến hiện trường công trình thì giá vật liệu đến hiện trường công trình được xác định theo hướng dẫn tại mục 2.4 của phụ lục này".

- Khi các đơn vị thực hiện khảo sát, xác định giá vật liệu; đề nghị lưu ý về việc vật liệu phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

5. Theo quy định tại Khoản 1 Điều 8 - Thông tư số 10/2017/TT-BXD ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ Xây dựng: *"Đối với các tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu hàng hóa VLXD đã được cấp giấy chứng nhận hợp quy phù hợp QCVN 16:2014/BXD trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực thì được phép sử dụng giấy chứng nhận hợp quy và dấu hợp quy cho đến khi hết hiệu lực của giấy chứng nhận đó"*. Do đó, một số thông tin về chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong văn bản cung cấp thông tin giá của các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh nêu trên vẫn còn áp dụng QCVN 16:2014/BXD do giấy chứng nhận hợp quy còn hiệu lực.

6. Đề nghị Ủy ban nhân dân các quận – huyện:

Duy trì tổ chức việc thu thập thông tin, báo cáo tình hình giá thị trường cho Sở Xây dựng đối với các loại VLXD phổ biến và chủ yếu trên địa bàn định kỳ **trước ngày 10 hàng tháng, trước ngày 05 đối với tháng cuối quý** hoặc đột xuất (khi có yêu cầu, chỉ đạo của Bộ Xây dựng, Ủy ban nhân dân Thành phố) và chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin báo cáo, theo quy định tại Khoản 3 Điều 24 - Quy chế phối hợp thực hiện công bố giá VLXD trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2018/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân Thành phố. *Hiện nay, còn **05** Ủy ban nhân dân quận - huyện chưa phối hợp, báo cáo tình hình giá định kỳ: Quận 1, Quận 12, huyện Hóc Môn, huyện Củ Chi và huyện Cần Giờ.*

7. **Đề nghị các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu được công bố giá:**

Chịu trách nhiệm thực hiện theo quy định tại Điều 25 - Quy chế phối hợp thực hiện công bố giá VLXD trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2018/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân Thành phố:

- Cung cấp đầy đủ thông tin về hoạt động sản xuất, kinh doanh, giá và chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo quy định pháp luật khi cơ quan quản lý Nhà nước có yêu cầu và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của thông tin đã cung cấp.

- Thực hiện các nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định pháp luật về hoạt động doanh nghiệp, thương mại, giá, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng sản phẩm, hàng hóa và các quy định khác có liên quan.

- Không vi phạm các hành vi bị cấm trong hoạt động sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa theo quy định pháp luật.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị báo cáo, đề xuất, kiến nghị về Sở Xây dựng (Phòng VLXD, số điện thoại 39.327.547 (số nội bộ 748, 749)) hoặc cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền để được xem xét, hướng dẫn thực hiện./.

Nơi nhận:
- UBND TP (để báo cáo);
- Các Sở ngành liên quan;
- UBND các quận – huyện;
- Quatest 3;
- Giám đốc Sở (để báo cáo);
- Tổ công tác, Tổ giúp việc;
- P.KTXD, P.TĐDA;
- VPS (để đăng tải);
- Lưu: VT, VLXD / 7b.

Đính kèm: Phụ lục.
NTB, NTHH.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Lê Trần Kiên

PHỤ LỤC

Công bố giá đá và cát xây dựng tham khảo giá thị trường theo báo cáo tình hình giá của Ủy ban nhân dân các quận - huyện

(Đính kèm Thông báo số 3571/SXD-VLXD ngày 29 tháng 3 năm 2019 của Sở Xây dựng)

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Giá công bố Quý I/2019 (đồng)			Ghi chú
			Tháng 01	Tháng 02	Tháng 3	
NHÓM 9	**Đá xây dựng**					Theo Báo cáo tình hình giá VLXD của UBND các quận - huyện. Giá tại cơ sở kinh doanh, chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT), không bao gồm chi phí vận chuyển, ngoại trừ một số trường hợp có ghi chú cụ thể tương ứng.
1	**Đá 1x2**					
	Tại Quận 2	m^3	315.455	315.455	316.364	Theo Báo cáo số 09/BC-TCKH ngày 11/02/2019, số 16/BC-TCKH ngày 05/3/2019, báo cáo tháng 01 qua thư điện tử của Phòng Tài chính - Kế hoạch Quận 2 (giá tại đường Nguyễn Duy Trinh, phường Bình Trưng Đông, Quận 2; đá lấy tại bãi Cầu Xây Dựng thuộc phường Phú Hữu, quận 9)
	Tại Quận 3	m^3	436.364	436.364	436.364	Theo Công văn số 207/QLĐT-QHXD ngày 08/3/2019 và thư điện tử ngày 19/3/2019 của Phòng Quản lý đô thị Quận 3 (giá tại đường Trần Quang Diệu, Quận 3)
	Tại Quận 4	m^3	290.000	290.000	290.000	Theo Công văn số 32/UBND-ĐT ngày 08/01/2019, số 326/UBND-ĐT ngày 18/02/2019, số 488/UBND-ĐT ngày 11/3/2019 của UBND Quận 4 (giá tại đường Tôn Thất Thuyết, P.4 và P.15, Q4; chưa tính giá vận chuyển)
	Tại Quận 5	m^3	360.000	360.000	360.000	Theo Báo cáo ngày 04/3/2019 của Phòng Tài chính – Kế hoạch Quận 5 (giá tại đường Nguyễn Biểu, phường 01, quận 5; nhãn hiệu Bình Điền)
	Tại Quận 6	m^3	Đá đen: 280.000	Đá đen: 280.000	Đá đen: 280.000	Theo Công văn số 597/UBND-QLĐT ngày 19/3/2019 của Ủy ban nhân dân Quận 6 (giá tại Đường số 5, phường 11, quận 6)
		m^3	Đá xanh: 390.000	Đá xanh: 390.000	Đá xanh: 390.000	

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Giá công bố Quý I/2019 (đồng)			Ghi chú
			Tháng 01	Tháng 02	Tháng 3	
	Tại Quận 7	m^3	436.363	436.363	436.363	Theo Báo cáo số 03/BC-TCKH ngày 03/01/2019, số 126/BC-TCKH ngày 30/01/2019, số 239/BC-TCKH ngày 08/3/2019 của Phòng Tài chính – Kế hoạch Quận 7 (giá tại đường Nguyễn Văn Quỳ, quận 7)
	Tại Quận 8	m^3	-	-	250.000	Theo Công văn số 88/TCKH-CS ngày 01/3/2019 của Phòng Tài chính – Kế hoạch Quận 8 (giá tại đường Dương Bạch Mai, Phường 5, Quận 8; giá tại bãi vật liệu)
	Tại Quận 9	m^3	300.000	300.000	300.000	Theo Công văn số 660/UBND-QLĐT ngày 18/3/2019 của Ủy ban nhân dân Quận 9 (giá tại đường Liên Phường, phường Phước Long B, Quận 9)
	Tại Quận 10	m^3	BĐ: 263.636	BĐ: 263.636	-	Theo Công văn số 145/UBND-QLĐT ngày 07/01/2019, số 1454/UBND-QLĐT ngày 20/02/2019 của Ủy ban nhân dân Quận 10 (giá tại đường Nguyễn Tiểu La, phường 5, quận 10)
		m^3	Biên Hòa: 560.606	Biên Hòa: 560.606	-	
	Tại Quận 11	m^3	Đá đen: 290.000	Đá đen: 290.000	Đá đen: 290.000	Theo báo cáo ngày 10/01/2019, ngày 12/02/2019 và ngày 08/3/2019 của Phòng Tài Chính - Kế hoạch Quận 11 (giá tại đường Thái Phiên, phường 8, quận 11 và tại đường Tống Văn Trân, phường 5, quận 11)
		m^3	Đá xanh: 430.000	Đá xanh: 430.000	Đá xanh: 430.000	
	Tại Quận Phú Nhuận	m^3	Đá đen: 340.000	Đá đen: 340.000	Đá đen: 340.000	Theo Báo cáo ngày 07/3/2019 của Phòng Tài chính – Kế hoạch Quận Phú Nhuận (giá tại đường Nguyễn Kiệm, phường 9, quận Phú Nhuận)
		m^3	Hóa An (xanh): 430.000	Hóa An (xanh): 430.000	Hóa An (xanh): 430.000	
	Tại Quận Bình Thạnh	m^3	500.000	500.000	500.000	Theo Công văn số 814/UBND-QLĐT ngày 11/3/2019 của UBND quận Bình Thạnh (giá tại đường Đinh Tiên Hoàng, phường 3, quận Bình Thạnh; nhãn hiệu Thủ Đức)
	Tại Quận Tân Bình	m^3	Đá đen: 295.000	Đá đen: 295.000	Đá đen: 295.000	Theo Công văn số 320/QLĐT ngày 25/02/2019 của Phòng Quản lý đô thị quận Tân Bình (giá tại đường Lý Thường Kiệt, phường 8, quận Tân Bình)
		m^3	Đá xanh: 430.000	Đá xanh: 430.000	Đá xanh: 430.000	

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Giá công bố Quý I/2019 (đồng)			Ghi chú
			Tháng 01	Tháng 02	Tháng 3	
	Tại Quận Bình Tân	m^3	Hóa An xanh: 480.000	Hóa An xanh: 480.000	Hóa An: 480.000	Theo Công văn số 89/UBND ngày 10/01/2019, số 302/UBND ngày 30/01/2019, số 547/UBND ngày 05/3/2019 của Ủy ban nhân dân quận Bình Tân (giá tại đường số 7, phường Bình Trị Đông B, quận Bình Tân)
		m^3	Bình Điền: 430.000	Bình Điền: 430.000	Bình Điền: 430.000	
	Tại Quận Gò Vấp	m^3	400.000	400.000	350.000	Theo Báo cáo ngày 05/01/2019, ngày 30/01/2019 và ngày 04/3/2019 của Phòng Tài chính – Kế hoạch quận Gò Vấp (giá tại đường Phạm Văn Chiêu, phường 12, quận Gò Vấp)
	Tại Quận Thủ Đức	m^3	300.000	300.000	300.000	Theo Công văn số 372/TCKH ngày 04/3/2019 của Phòng Tài chính – Kế hoạch quận Thủ Đức (giá tại đường Kha Vạn Cân, phường Linh Tây, quận Thủ Đức)
	Tại Huyện Bình Chánh	m^3	480.000	480.000	480.000	Theo Báo cáo số 73/BC-TCKH ngày 14/01/2019 của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Bình Chánh (giá tại ấp 4, xã Bình Lợi, huyện Bình Chánh. Loại đá xanh, giá giao tại vựa).
	Tại Huyện Nhà Bè	m^3	Đá xanh: 300.000	Đá xanh: 300.000	Đá xanh: 300.000	Theo Báo cáo số 04/BC-TCKH ngày 10/01/2019, số 20/BC-TCKH ngày 11/02/2019, số 30/BC-TCKH ngày 05/3/2019 của Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện Nhà Bè (giá tại ấp 4, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè (đá xanh); tại đường Nguyễn Bình, ấp 3, xã Phú Xuân, huyện Nhà Bè (đá đen))
		m^3	Đá đen: 270.000	Đá đen: 270.000	Đá đen: 270.000	
2	**Đá 4x6**					
	Tại Quận 2	m^3	315.455	315.455	316.364	Theo Báo cáo số 09/BC-TCKH ngày 11/02/2019, số 16/BC-TCKH ngày 05/3/2019, báo cáo tháng 01 qua thư điện tử của Phòng Tài chính - Kế hoạch Quận 2 (giá tại đường Nguyễn Duy Trinh, khu phố, phường Bình Trưng Đông, Quận 2; đá lấy tại bãi Cầu Xây Dựng thuộc phường Phú Hữu, quận 9)
	Tại Quận 3	m^3	409.091	409.091	409.091	Theo Công văn số 207/QLĐT-QHXD ngày 08/3/2019 và thư điện tử ngày 19/3/2019 của Phòng Quản lý đô thị Quận 3 (giá tại đường Trần Quang Diệu, Quận 3)

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Giá công bố Quý I/2019 (đồng)			Ghi chú
			Tháng 01	Tháng 02	Tháng 3	
	Tại Quận 6	m^3	280.000	280.000	280.000	Theo Công văn số 597/UBND-QLĐT ngày 19/3/2019 của Ủy ban nhân dân Quận 6 (giá tại Đường số 22, phường 11, quận 6)
	Tại Quận 7	m^3	409.090	409.090	409.090	Theo Báo cáo số 03/BC-TCKH ngày 03/01/2019, số 126/BC-TCKH ngày 30/01/2019, số 239/BC-TCKH ngày 08/3/2019 của Phòng Tài chính – Kế hoạch Quận 7 (giá tại đường Nguyễn Văn Quỳ, quận 7)
	Tại Quận 8	m^3	-	-	230.000	Theo Công văn số 88/TCKH-CS ngày 01/3/2019 của Phòng Tài chính – Kế hoạch Quận 8 (giá tại đường Dương Bạch Mai, Phường 5, Quận 8; giá tại bãi vật liệu)
	Tại Quận 9	m^3	290.909	290.909	290.909	Theo Công văn số 660/UBND-QLĐT ngày 18/3/2019 của Ủy ban nhân dân Quận 9 (giá tại đường Liên Phường, phường Phước Long B, Quận 9)
	Tại Quận 10	m^3	327.273	327.273	-	Theo Công văn số 145/UBND-QLĐT ngày 07/01/2019, số 1454/UBND-QLĐT ngày 20/02/2019 của Ủy ban nhân dân Quận 10 (giá tại đường Nguyễn Tiểu La, phường 5, quận 10)
	Tại Quận 11	m^3	360.000	360.000	360.000	Theo báo cáo ngày 10/01/2019, ngày 12/02/2019 và ngày 08/3/2019 của Phòng Tài Chính - Kế hoạch Quận 11 (giá tại đường Phó Cơ Điều, phường 4, quận 11 và tại đường Tống Văn Trân, phường 5, quận 11)
	Tại Quận Phú Nhuận	m^3	290.000	290.000	290.000	Theo Báo cáo ngày 07/3/2019 của Phòng Tài chính – Kế hoạch Quận Phú Nhuận (giá tại đường Nguyễn Kiệm, phường 9, quận Phú Nhuận)
	Tại Quận Bình Thạnh	m^3	400.000	400.000	400.000	Theo Công văn số 814/UBND-QLĐT ngày 11/3/2019 của Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh (giá tại đường Đinh Tiên Hoàng, phường 3, quận Bình Thạnh; nhãn hiệu Thủ Đức)

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Giá công bố Quý I/2019 (đồng)			Ghi chú
			Tháng 01	Tháng 02	Tháng 3	
	Tại Quận Tân Bình	m^3	300.000	300.000	300.000	Theo Công văn số 320/QLĐT ngày 25/02/2019 của Phòng Quản lý đô thị quận Tân Bình (giá tại đường Lý Thường Kiệt, phường 8, quận Tân Bình)
	Tại Quận Bình Tân	m^3	410.000	410.000	410.000	Theo Công văn số 89/UBND ngày 10/01/2019, số 302/UBND ngày 30/01/2019, số 547/UBND ngày 05/3/2019 của Ủy ban nhân dân quận Bình Tân (giá tại đường số 7, phường Bình Trị Đông B, quận Bình Tân)
	Tại Quận Gò Vấp	m^3	200.000	200.000	250.000	Theo Báo cáo ngày 05/01/2019, ngày 30/01/2019 và ngày 04/3/2019 của Phòng Tài chính – Kế hoạch quận Gò Vấp (giá tại đường Phạm Văn Chiêu, phường 12, quận Gò Vấp)
	Quận Thủ Đức	m^3	280.000	280.000	280.000	Theo Công văn số 372/TCKH ngày 04/3/2019 của Phòng Tài chính – Kế hoạch quận Thủ Đức (giá tại đường Kha Vạn Cân, phường Linh Tây, quận Thủ Đức)
	Tại Huyện Bình Chánh	m^3	410.000	410.000	410.000	Theo Báo cáo số 73/BC-TCKH ngày 14/01/2019 của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Bình Chánh (giá tại ấp 4, xã Bình Lợi, huyện Bình Chánh. Loại đá xanh, giá giao tại vựa).
	Tại Huyện Nhà Bè	m^3	270.000	270.000	270.000	Theo Báo cáo số 04/BC-TCKH ngày 10/01/2019, số 20/BC-TCKH ngày 11/02/2019, số 30/BC-TCKH ngày 05/3/2019 của Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện Nhà Bè (giá tại đường Nguyễn Bình, ấp 3, xã Phú Xuân, huyện Nhà Bè; nhãn hiệu Đồng Nai)
NHÓM 10	**Cát xây dựng**					Theo Báo cáo tình hình giá VLXD của UBND các quận - huyện. Giá tại cơ sở kinh doanh, chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT), không bao gồm chi phí vận chuyển, ngoại trừ một số trường hợp có ghi chú cụ thể tương ứng.
1	**Cát xây tô**					

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Giá công bố Quý I/2019 (đồng)			Ghi chú
			Tháng 01	Tháng 02	Tháng 3	
	Tại Quận 2	m^3	231.818	231.818	232.727	Theo Báo cáo số 09/BC-TCKH ngày 11/02/2019, số 16/BC-TCKH ngày 05/3/2019, báo cáo tháng 01 qua thư điện tử của Phòng Tài chính - Kế hoạch Quận 2 (giá tại đường Nguyễn Duy Trinh, phường Bình Trưng Đông, Quận 2; nhãn hiệu Đồng Nai)
	Tại Quận 4	m^3	250.000	250.000	-	Theo Công văn số 32/UBND-ĐT ngày 08/01/2019, số 326/UBND-ĐT ngày 18/02/2019 của Ủy ban nhân dân Quận 4 (giá tại đường Tôn Thất Thuyết, phường 15, quận 4; chưa tính giá vận chuyển)
	Tại Quận 5	m^3	260.000	260.000	260.000	Theo Báo cáo ngày 04/3/2019 của Phòng Tài chính - Kế hoạch Quận 5 (giá tại đường Nguyễn Biểu, phường 01, quận 5; nhãn hiệu Bình Điền)
	Tại Quận 6	m^3	220.000	220.000	220.000	Theo Công văn số 597/UBND-QLĐT ngày 19/3/2019 của Ủy ban nhân dân Quận 6 (giá tại Đường số 22, phường 11, quận 6; nhãn hiệu Tân Ba)
	Tại Quận 7	m^3	290.909	290.909	290.909	Theo Báo cáo số 03/BC-TCKH ngày 03/01/2019, số 126/BC-TCKH ngày 30/01/2019, số 239/BC-TCKH ngày 08/3/2019 của Phòng Tài Chính - Kế Hoạch Quận 7 (giá tại đường Nguyễn Văn Quỳ, quận 7)
	Tại Quận 8	m^3	-	-	190.000	Theo Công văn số 88/TCKH-CS ngày 01/3/2019 của Phòng Tài chính – Kế hoạch Quận 8 (giá tại đường Phạm Thế Hiển, phường 5, quận 8; cát mô đun độ lớn 1.2; giá tại bãi vật liệu)
	Tại Quận 9	m^3	272.727	272.727	272.727	Theo Công văn số 660/UBND-QLĐT ngày 18/3/2019 của Ủy ban nhân dân Quận 9 (giá tại đường Liên Phường, phường Phước Long B, Quận 9)
	Tại Quận 11	m^3	230.000	230.000	230.000	Theo báo cáo ngày 10/01/2019, ngày 12/02/2019 và ngày 08/3/2019 của Phòng Tài Chính - Kế hoạch Quận 11 (giá tại đường Thái Phiên, phường 8, quận 11 và đường Lạc Long Quân, phường 5, quận 11)

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Giá công bố Quý I/2019 (đồng)			Ghi chú
			Tháng 01	Tháng 02	Tháng 3	
	Tại Quận Phú Nhuận	m^3	270.000	270.000	270.000	Theo Báo cáo ngày 07/3/2019 của Phòng Tài chính – Kế hoạch Quận Phú Nhuận (giá tại đường Đặng văn Ngữ, phường 10, quận Phú Nhuận)
	Tại Quận Bình Thạnh	m^3	290.000	290.000	290.000	Theo Công văn số 814/UBND-QLĐT ngày 11/3/2019 của Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh (giá tại đường Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh; nhãn hiệu Tân Cang)
	Tại Quận Tân Bình	m^3	210.000	210.000	210.000	Theo Công văn số 320/QLĐT ngày 25/02/2019 của Phòng Quản lý đô thị quận Tân Bình (giá tại đường Lý Thường Kiệt, phường 8, quận Tân Bình; cát xây tô mô đun 1.5)
	Tại Quận Bình Tân	m^3	410.000	410.000	410.000	Theo Công văn số 89/UBND ngày 10/01/2019, số 302/UBND ngày 30/01/2019, số 547/UBND ngày 05/3/2019 của Ủy ban nhân dân quận Bình Tân (giá tại đường số 7, phường Bình Trị Đông B, quận Bình Tân)
	Tại Quận Gò Vấp	m^3	300.000	300.000	350.000	Theo Báo cáo ngày 05/01/2019, ngày 30/01/2019 và ngày 04/3/2019 của Phòng Tài chính – Kế hoạch quận Gò Vấp (giá tại đường Phạm Văn Chiêu, Phường 12, quận Gò Vấp).
	Tại Quận Thủ Đức	m^3	250.000	250.000	250.000	Theo Công văn số 372/TCKH ngày 04/3/2019 của Phòng Tài chính – Kế hoạch quận Thủ Đức (giá tại đường Kha Vạn Cân, phường Linh Tây, quận Thủ Đức. Cát xây tô môdun độ lớn ML=1,5-2mm sử dụng trong vữa xi măng dùng để xây, trát)
	Tại Huyện Bình Chánh	m^3	350.000	350.000	350.000	Theo Báo cáo số 73/BC-TCKH ngày 14/01/2019 của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Bình Chánh (giá tại ấp 3, xã Bình Lợi, huyện Bình Chánh; giá giao tại vựa)
	Tại Huyện Nhà Bè	m^3	-	220.000	220.000	Theo Báo cáo số 20/BC-TCKH ngày 11/02/2019, số 30/BC-TCKH ngày 05/3/2019 của Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện Nhà Bè (giá tại đường Nguyễn Văn Tạo, ấp 2, xã Long Thới; nhãn hiệu Vũ Sương)

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Giá công bố Quý I/2019 (đồng)			Ghi chú
			Tháng 01	Tháng 02	Tháng 3	
2	**Cát bê tông**					
	Tại Quận 2	m^3	361.818	361.818	362.455	Theo Báo cáo số 09/BC-TCKH ngày 11/02/2019, số 16/BC-TCKH ngày 05/3/2019, báo cáo tháng 01 qua thư điện tử của Phòng Tài chính - Kế hoạch Quận 2 (giá tại đường Nguyễn Duy Trinh, phường Bình Trưng Đông, Quận 2; nhãn hiệu Đồng Nai)
	Tại Quận 4	m^3	310.000	310.000	310.000	Theo Công văn số 32/UBND-ĐT ngày 08/01/2019, số 326/UBND-ĐT ngày 18/02/2019, số 488/UBND-ĐT ngày 11/3/2019 của UBND Q.4 (giá tại đường Tôn Thất Thuyết, phường 4 và phường 15, quận 4; chưa tính giá vận chuyển)
	Tại Quận 5	m^3	380.000	380.000	380.000	Theo Báo cáo ngày 04/3/2019 của Phòng Tài chính - Kế hoạch Quận 5 (giá tại đường Nguyễn Biểu, phường 01, quận 5; nhãn hiệu Đồng Nai)
	Tại Quận 6	m^3	232.000	232.000	232.000	Theo Công văn số 597/UBND-QLĐT ngày 19/3/2019 của Ủy ban nhân dân Quận 6 (giá tại Đường số 5, phường 11, quận 6)
	Tại Quận 7	m^3	381.818	381.818	381.818	Theo Báo cáo số 03/BC-TCKH ngày 03/01/2019, số 126/BC-TCKH ngày 30/01/2019, số 239/BC-TCKH ngày 08/3/2019 của Phòng Tài Chính - Kế Hoạch Quận 7 (giá tại đường Nguyễn Văn Quỳ, quận 7)
	Tại Quận 8	m^3	-	-	270.000	Theo Công văn số 88/TCKH-CS ngày 01/3/2019 của Phòng Tài chính – Kế hoạch Quận 8 (giá tại đường Dương Bạch Mai, Phường 5, Quận 8; cát mô đun độ lớn 1.8; giá tại bãi vật liệu)
	Tại Quận 9	m^3	380.000	380.000	380.000	Theo Công văn số 660/UBND-QLĐT ngày 18/3/2019 của Ủy ban nhân dân Quận 9 (giá tại đường Liên Phường, phường Phước Long B, Quận 9)

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Giá công bố Quý I/2019 (đồng)			Ghi chú
			Tháng 01	Tháng 02	Tháng 3	
	Tại Quận 11	m^3	350.000	350.000	350.000	Theo báo cáo ngày 10/01/2019, ngày 12/02/2019 và ngày 08/3/2019 của Phòng Tài Chính - Kế hoạch Quận 11 (giá tại đường Thái Phiên, phường 8, quận 11)
	Tại Quận Phú Nhuận	m^3	400.000	400.000	400.000	Theo Báo cáo ngày 07/3/2019 của Phòng Tài chính – Kế hoạch Quận Phú Nhuận (giá tại đường Đặng văn Ngữ, phường 10, quận Phú Nhuận)
	Tại Quận Bình Thạnh	m^3	400.000	400.000	400.000	Theo Công văn số 814/UBND-QLĐT ngày 11/3/2019 của Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh (giá tại đường Đinh Tiên Hoàng, phường 3, quận Bình Thạnh và đường Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh; nhãn hiệu Tân Cang, Thủ Đức)
	Tại Quận Tân Bình	m^3	255.000	255.000	255.000	Theo Công văn số 320/QLĐT ngày 25/02/2019 của Phòng Quản lý đô thị quận Tân Bình (giá tại đường Lý Thường Kiệt, phường 8, quận Tân Bình; cát bê tông mô đun 2.0)
	Tại Quận Bình Tân	m^3	450.000	450.000	450.000	Theo Công văn số 89/UBND ngày 10/01/2019, số 302/UBND ngày 30/01/2019, số 547/UBND ngày 05/3/2019 của UBND Q.Bình Tân (giá tại đường số 7, P.Bình Trị Đông B, Q.Bình Tân)
	Tại Quận Gò Vấp	m^3	350.000	350.000	380.000	Theo Báo cáo ngày 05/01/2019, ngày 30/01/2019 và ngày 04/3/2019 của Phòng Tài chính – Kế hoạch quận Gò Vấp (giá tại đường Phạm Văn Chiêu, Phường 12, quận Gò Vấp).
	Tại Quận Thủ Đức	m^3	300.000	300.000	300.000	Theo Công văn số 372/TCKH ngày 04/3/2019 của Phòng Tài chính – Kế hoạch quận Thủ Đức (giá tại đường Kha Vạn Cân, phường Linh Tây, quận Thủ Đức. Cát bê tông môdun độ lớn ML>2mm sử dụng trong vữa bê tông để đổ bê tông)
	Tại Huyện Bình Chánh	m^3	420.000	420.000	420.000	Theo Báo cáo số 73/BC-TCKH ngày 14/01/2019 của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Bình Chánh (giá tại ấp 3, xã Bình Lợi, huyện Bình Chánh; giá giao tại vựa)

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Giá công bố Quý I/2019 (đồng)			Ghi chú
			Tháng 01	Tháng 02	Tháng 3	
	Tại Huyện Nhà Bè	m^3	-	260.000	260.000	Theo Báo cáo số số 20/BC-TCKH ngày 11/02/2019, số 30/BC-TCKH ngày 05/3/2019 của Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện Nhà Bè (giá tại đường Nguyễn Văn Tạo, ấp 2, xã Long Thới, huyện Nhà Bè; nhãn hiệu Vũng Tàu)
3	**Cát san lấp**					
	Tại Quận 2	m^3	218.182	220.000	220.909	Theo Báo cáo số 09/BC-TCKH ngày 11/02/2019, số 16/BC-TCKH ngày 05/3/2019, báo cáo tháng 01 qua thư điện tử của Phòng Tài chính - Kế hoạch Quận 2 (giá tại đường Nguyễn Duy Trinh, phường Bình Trưng Đông, Quận 2; loại cát đen lấy tại bãi Cầu Xây Dựng thuộc phường Phú Hữu, quận 9)
	Tại Quận 4	m^3	160.000	160.000	160.000	Theo Công văn số 32/UBND-ĐT ngày 08/01/2019, số 326/UBND-ĐT ngày 18/02/2019, số 488/UBND-ĐT ngày 11/3/2019 của Ủy ban nhân dân Quận 4 (giá tại đường Tôn Thất Thuyết, phường 4 và phường 15, quận 4; chưa tính giá vận chuyển)
	Tại Quận 5	m^3	160.000	160.000	160.000	Theo Báo cáo ngày 04/3/2019 của Phòng Tài chính - Kế hoạch Quận 5 (giá tại đường Nguyễn Biểu, phường 01, quận 5; nhãn hiệu Bình Điền)
	Tại Quận 6	m^3	140.000	140.000	140.000	Theo Công văn số 597/UBND-QLĐT ngày 19/3/2019 của Ủy ban nhân dân Quận 6 (giá tại Đường số 22, phường 11, quận 6)
	Tại Quận 7	m^3	163.636	163.636	163.636	Theo Báo cáo số 03/BC-TCKH ngày 03/01/2019, số 126/BC-TCKH ngày 30/01/2019, số 239/BC-TCKH ngày 08/3/2019 của Phòng Tài Chính - Kế Hoạch Quận 7 (giá tại đường Nguyễn Văn Quỳ, quận 7)
	Tại Quận 9	m^3	180.000	180.000	180.000	Theo Công văn số 660/UBND-QLĐT ngày 18/3/2019 của Ủy ban nhân dân Quận 9 (giá tại đường Liên Phường, phường Phước Long B, Quận 9)

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Giá công bố Quý I/2019 (đồng)			Ghi chú
			Tháng 01	Tháng 02	Tháng 3	
	Tại Quận 11	m^3	120.000	120.000	120.000	Theo báo cáo ngày 10/01/2019, ngày 12/02/2019 và ngày 08/3/2019 của Phòng Tài Chính - Kế hoạch Quận 11 (giá tại đường Thái Phiên, phường 8, quận 11)
	Tại Quận Phú Nhuận	m^3	210.000	210.000	210.000	Theo Báo cáo ngày 07/3/2019 của Phòng Tài chính – Kế hoạch Quận Phú Nhuận (giá tại đường Đặng Văn Ngữ, phường 10, quận Phú Nhuận)
	Tại Quận Bình Thạnh	m^3	210.000	210.000	210.000	Theo Công văn số 814/UBND-QLĐT ngày 11/3/2019 của Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh (giá tại đường Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh; nhãn hiệu Tân Cang)
	Tại Quận Tân Bình	m^3	140.000	140.000	140.000	Theo Công văn số 320/QLĐT ngày 25/02/2019 của Phòng Quản lý đô thị quận Tân Bình (giá tại đường Lý Thường Kiệt, phường 8, quận Tân Bình)
	Tại Quận Bình Tân	m^3	170.000	170.000	170.000	Theo Công văn số 89/UBND ngày 10/01/2019, số 302/UBND ngày 30/01/2019, số 547/UBND ngày 05/3/2019 của Ủy ban nhân dân quận Bình Tân (giá tại Khu Y tế kỹ thuật cao, phường Bình Trị Đông B, quận Bình Tân; nhãn hiệu Bình Điền).
	Tại Quận Gò Vấp	m^3	200.000	200.000	200.000	Theo Báo cáo ngày 05/01/2019, ngày 30/01/2019 và ngày 04/3/2019 của Phòng Tài chính – Kế hoạch quận Gò Vấp (giá tại đường Phạm Văn Chiêu, Phường 12, quận Gò Vấp).
	Tại Quận Thủ Đức	m^3	200.000	200.000	200.000	Theo Công văn số 372/TCKH ngày 04/3/2019 của Phòng Tài chính – Kế hoạch quận Thủ Đức (giá tại đường Kha Vạn Cân, phường Linh Tây, quận Thủ Đức)
	Tại Huyện Bình Chánh	m^3	185.000	185.000	185.000	Theo Báo cáo số 73/BC-TCKH ngày 14/01/2019 của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Bình Chánh (giá tại ấp 3, xã Bình Lợi, huyện Bình Chánh; giá giao tại vựa)

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Giá công bố Quý I/2019 (đồng)			Ghi chú
			Tháng 01	Tháng 02	Tháng 3	
	Tại Huyện Nhà Bè	m^3	150.000	150.000	150.000	Theo Báo cáo số 04/BC-TCKH ngày 10/01/2019, số 20/BC-TCKH ngày 11/02/2019, số 30/BC-TCKH ngày 05/3/2019 của Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện Nhà Bè (giá tại đường Nguyễn Bình, ấp 3, xã Phú Xuân, huyện Nhà Bè; nhãn hiệu Đồng Nai)

Ghi chú:

Theo hướng dẫn tại văn bản số 2409/BXD-KTXD ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Bộ Xây dựng: *"Bộ Xây dựng thống nhất với đề xuất của Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh về việc thực hiện công bố giá đối với các mặt hàng vật liệu xây dựng đặc thù là khoáng sản.* ***Đối với những vật tư, vật liệu xây dựng khó thu nhập thông tin giá thị trường, có thể thực hiện công bố giá tại địa điểm sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng (chưa tính cự ly vận chuyển) như nêu tại văn bản số 8831/SXD-VLXD***".